

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2014

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
A. TÀI SẢN LƯU ĐỘNG (100=110+120+130+140+150)	100		1,462,175,755,447	1,395,536,844,909
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	138,281,454,708	76,861,563,347
1. Tiền	111		138,281,454,708	76,861,563,347
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	V.2	582,305,467,042	616,043,757,585
1. Phải thu của khách hàng	131		572,962,475,617	612,343,923,254
2. Trả trước cho người bán	132		24,857,545,867	17,413,690,105
5. Các khoản phải thu khác	135		299,858,436	264,864,001
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(15,814,412,878)	(13,978,719,775)
IV. Hàng tồn kho	140	V.3	711,910,872,689	679,392,500,320
1. Hàng tồn kho	141		711,910,872,689	679,392,500,320
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		29,677,961,008	23,239,023,657
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		2,885,243,402	1,084,863,841
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	V.4	-	9,735,555,202
3. Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	154	V.5	3,966,130,093	
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.6	22,826,587,513	12,418,604,614
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260+270)	200		417,079,701,824	407,725,626,379
II. Tài sản cố định	220		324,130,689,102	312,718,310,737
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.7	252,436,906,526	256,286,140,842
- Nguyên giá	222		560,691,408,779	536,930,700,815
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(308,254,502,253)	(280,644,559,973)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.8	47,552,574,285	48,317,443,578
- Nguyên giá	228		55,241,062,899	55,241,062,899
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(7,688,488,614)	(6,923,619,321)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.9	24,141,208,291	8,114,726,317
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		8,937,913,211	8,829,511,611
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.11	10,135,707,611	10,135,707,611
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		(1,197,794,400)	(1,306,196,000)
VI. Tài sản dài hạn khác	270		84,011,099,511	86,177,804,031
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.12	83,821,705,780	86,022,616,411
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.13	189,393,731	155,187,620
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280=100+200)	280		1,879,255,457,271	1,803,262,471,288

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		1,343,925,749,874	1,260,100,437,697
I. Nợ ngắn hạn	310		1,291,502,407,596	1,217,275,084,255
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.14	538,681,037,477	448,354,941,220
2. Phải trả cho người bán	312	V.15	394,378,770,617	328,040,434,391
3. Người mua trả tiền trước	313	V.16	16,611,559,753	9,654,107,135
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	9,949,808,111	14,600,642,919
5. Phải trả công nhân viên	315		31,175,548,769	30,011,818,599
6. Chi phí phải trả	316	V.17	50,220,218,525	63,849,294,563
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng	318		-	-

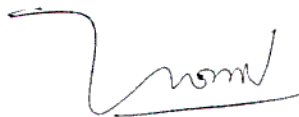
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	237,286,753,687	312,422,964,430
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		2,704,035,019	2,704,035,019
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		10,494,675,638	7,636,845,979
II. Nợ dài hạn	330		52,423,342,278	42,825,353,442
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.19	52,423,342,278	42,825,353,442
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.20	-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn (*)	337		-	-
B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		535,329,707,397	543,162,033,591
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.21	535,329,707,397	543,162,033,591
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		288,000,000,000	288,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		43,234,340,000	43,234,340,000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu ngân quỹ	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		28,350,332,821	22,616,955,379
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		44,262,954,267	38,529,576,825
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		131,482,080,309	150,781,161,387
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
2. Nguồn kinh phí	432		-	-
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
C. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	439	V.22	-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (510=300+400+500)	510		1,879,255,457,271	1,803,262,471,288

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1. Tài sản thuế ngoài			
2. Vật tư, hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công			5,822,417,710
3. Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược			
4. Nợ khó đòi đã xử lý (VNĐ)		5,818,411,602	5,818,411,602
5. Ngoại tệ các loại			
- USD		2,401,365.91	284,454.00
- EUR		131.28	180.84
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 05 tháng 11 năm 2014

Người lập biểu



Lê Thị Hồng Linh

Kế toán trưởng



Võ Hữu Luyện



Trưởng Giám đốc



NGUYỄN LỘC

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Quý III Năm 2014

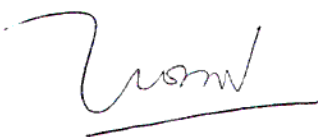
Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	QUÝ III NĂM NAY	QUÝ III NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	1,251,059,148,092	1,266,683,772,805
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	149,815,620,274	247,382,000
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	VI.3	1,101,243,527,818	1,266,436,390,805
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.4	1,009,972,117,129	1,156,230,568,883
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		91,271,410,689	110,205,821,922
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.5	1,127,998,879	142,514,160
7. Chi phí tài chính	22	VI.6	14,202,241,716	18,182,298,264
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		8,250,570,080	11,598,926,670
8. Chi phí bán hàng	24	VI.7	7,681,961,645	17,871,703,287
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.8	33,191,641,545	37,099,524,762
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(24+25))	30		37,323,564,662	37,194,809,769
11. Thu nhập khác	31	VI.9	1,296,786,883	2,333,372,923
12. Chi phí khác	32	VI.10	452,446,564	187,150,396
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		844,340,319	2,146,222,527
14. Phần lợi nhuận hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	50	VI.11	-	-
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (60=30+40+50)	60		38,167,904,981	39,341,032,296
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	61	VI.12	8,416,766,310	10,008,659,256
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	62	VI.13	(10,064,494)	(173,401,182)
18. Lợi nhuận sau thuế (70=60-61-62)	70		29,761,203,165	29,505,774,222
- Lợi ích của cổ đông thiểu số	71		-	-
- Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	72		29,761,203,165	29,505,774,222

Tp Hồ Chí Minh ngày 05 tháng 11 năm 2014

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





NGUYỄN LỘC

Lê Thị Hồng Lĩnh

Võ Hữu Luyện

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

9 tháng Năm 2014

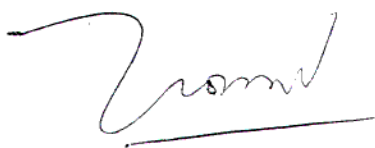
Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	9 THÁNG NĂM NAY	QUÝ III NĂM TRƯỚC
1	2	3		
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	4,485,168,143,660	1,266,683,772,805
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	457,441,902,064	247,382,000
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	VI.3	4,027,726,241,596	1,266,436,390,805
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.4	3,754,792,548,898	1,156,230,568,883
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		272,933,692,698	110,205,821,922
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.5	5,129,061,586	142,514,160
7. Chi phí tài chính	22	VI.6	43,123,074,617	18,182,298,264
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		24,540,554,899	11,598,926,670
8. Chi phí bán hàng	24	VI.7	39,202,503,111	17,871,703,287
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.8	79,045,925,679	37,099,524,762
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(24+25))	30		116,691,250,877	37,194,809,769
11. Thu nhập khác	31	VI.9	2,862,631,115	2,333,372,923
12. Chi phí khác	32	VI.10	493,732,948	187,150,396
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		2,368,898,167	2,146,222,527
14. Phần lợi nhuận hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	50	VI.11		
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (60=30+40+50)	60		119,060,149,044	39,341,032,296
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	61	VI.12	25,884,192,320	10,008,659,256
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	62	VI.13	(34,206,110)	(173,401,182)
18. Lợi nhuận sau thuế (70=60-61-62)	70		93,210,162,834	29,505,774,222
- Lợi ích của cổ đông thiểu số	71			
- Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	72		93,210,162,834	29,505,774,222

Tp Hồ Chí Minh ngày 05 tháng 11 năm 2014

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc




Lê Thị Hồng Linh

Võ Hữu Luyện



NGUYỄN LỘC

1. Đặc điểm hoạt động của Công ty

Hình thức sở hữu vốn

Ban Tổng giám đốc Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất 6 tháng đầu năm 2014 của Công ty và Công ty con (sau đây gọi tắt là Công ty), kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2014.

Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam được hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, mã số doanh nghiệp 0300381564 đăng ký thay đổi lần 2 ngày 11 tháng 9 năm 2012 với vốn điều lệ là 249.599.920.000 đồng, đăng ký thay đổi lần 4 ngày 26 tháng 6 năm 2014 với vốn điều lệ là 288.000.000.000 đồng do Phòng đăng ký kinh doanh-Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Ngành, nghề kinh doanh :

- Sản xuất mua bán dây cáp điện, khí cụ điện, vật liệu kỹ thuật điện, sản phẩm từ kim loại màu, thiết bị phụ tùng máy móc và vật tư các loại;
- Kinh doanh nhà ở;
- Đầu tư, xây dựng văn phòng cho thuê.

Hình thức sở hữu vốn : Công ty Cổ phần.

Tổng số các công ty con :

- Số lượng các Công ty con được hợp nhất : 01 Công ty
- Số lượng các Công ty con không được hợp nhất : 0 công ty

Công ty con được hợp nhất khi lập báo cáo tài chính hợp nhất Quý 3 năm 2014:

Công ty TNHH MTV Cadivi Đồng Nai (Gọi tắt là Cadivi Đồng Nai)

- Địa chỉ : Đường số 01, Khu Công nghiệp Long Thành, Xã Tam An, Huyện Long Thành, Tỉnh Đồng Nai
 - Vốn điều lệ : 100.000.000.000 đồng do Công ty đầu tư 100% vốn.
- Cadivi Đồng Nai được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3603058326, đăng ký lần đầu ngày 11/6/2013.

2. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

2.1 Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Niên độ kế toán đầu tiên của Công ty con bắt đầu từ ngày 11/06/2013 và kết thúc vào ngày 31/12/2013.

Các niên độ kế toán tiếp theo của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

3. Chế độ kế toán áp dụng

3.1 Chế độ kế toán áp dụng :

Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

3.2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán Nhật ký chung.

3.3. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán

Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán sau:

- Chuẩn mực kế toán số 07 – Đầu tư vào công ty liên kết;
- Chuẩn mực kế toán số 08 – Thông tin về những khoản góp vốn liên doanh;
- Chuẩn mực kế toán số 11 – Hợp nhất kinh doanh;
- Chuẩn mực kế toán số 25 – Báo cáo tài chính hợp nhất và các khoản đầu tư vào công ty con;
- Thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ tài chính hướng dẫn về trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính.

3.4. Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Dây Cáp Điện Việt Nam và công ty con tại ngày 30 tháng 09 năm 2014.

Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Công ty thực sự nắm quyền kiểm soát Công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Công ty thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với Công ty con.

Các báo cáo tài chính của Công ty mẹ và Công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán, và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng Công ty, các khoản thu nhập, chi phí, các khoản lãi lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của cổ đông thiểu số là phần lợi ích trong lãi, lỗ, và trong tài sản thuần của Công ty con không được nắm giữ bởi Công ty, được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và được trình bày riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của các cổ đông của Công ty mẹ trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

4. Các chính sách kế toán áp dụng

4.1 Nguyên tắc xác định các khoản tiền: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển

4.1.1. Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

4.1.2. Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ.

Theo chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10("VAS 10") – Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái, tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại số dư của các khoản mục có gốc ngoại tệ tại thời điểm kết thúc niên độ tài chính được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

Công ty áp dụng chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 ("VAS 10")- Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái và Thông tư 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 do Bộ Tài chính ban hành hướng dẫn xử lý chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục có gốc ngoại tệ. Theo đó, chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ, nợ phải thu, nợ phải trả tại thời điểm cuối năm được đánh giá theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính, sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm, số chênh lệch còn lại được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong kỳ.

4.2 Chính sách kế toán của các khoản đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác

Đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo giá mua thực tế. Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư có thể chuyển nhượng được trên thị trường vào ngày kết thúc kỳ kế toán tương ứng với chênh lệch giữa giá gốc của cổ phiếu với giá thị trường tại ngày đó. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong kỳ.

4.3 Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho

4.3.1 Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho: Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Giá gốc của hàng tồn kho do đơn vị tự sản xuất bao gồm chi phí nguyên liệu vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung cố định và chi phí sản xuất chung biến đổi phát sinh trong quá trình chuyển hoá nguyên liệu vật liệu thành thành phẩm.

Những chi phí không được tính vào giá gốc của hàng tồn kho:

- Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất.
- Chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công và các chi phí sản xuất, kinh doanh khác phát sinh trên mức bình thường.
- Chi phí bảo quản hàng tồn kho trừ các chi phí bảo quản hàng tồn kho cần thiết cho quá trình sản xuất tiếp theo và chi phí bảo quản hàng tồn kho phát sinh trong quá trình mua hàng.
- Chi phí bán hàng.
- Chi phí quản lý doanh nghiệp.

4.3.2 Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

4.3.3 Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

4.3.4 Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

4.4 Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

4.4.1 Nguyên tắc ghi nhận: Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.

4.4.2. Lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

4.5 Ghi nhận và khấu hao tài sản cố định:

4.5.1. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình

Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

4.5.2. Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ thuê tài chính: Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

4.5.3. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	06-25	năm
Máy móc, thiết bị	08	năm
Thiết bị văn phòng	05	năm
Phương tiện vận tải	06	năm
Quyền sử dụng đất	50	năm
Quyền sử dụng đất có thời hạn lâu dài	Không	khấu hao

4.6 Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí đi vay và các khoản chi phí khác

4.6.1 Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí đi vay: Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

Các khoản thu nhập phát sinh do đầu tư tạm thời các khoản vay riêng biệt trong khi chờ sử dụng vào mục đích có được tài sản dở dang thì phải ghi giảm trừ (-) vào chi phí đi vay phát sinh khi vốn hoá.

Chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ. Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hoá trong từng kỳ không được vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong kỳ đó.

4.6.2 Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí khác:

4.6.2.1 Chi phí trả trước: Chi phí trả trước phân bổ cho hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản, cải tạo, nâng cấp TSCĐ trong kỳ được vốn hoá vào TSCĐ đang được đầu tư hoặc cải tạo nâng cấp đó.

4.6.2.2 Chi phí khác: Chi phí khác phục vụ cho hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản, cải tạo, nâng cấp TSCĐ trong kỳ được vốn hoá vào TSCĐ đang được đầu tư hoặc cải tạo nâng cấp đó.

4.6.3 Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Các loại chi phí trả trước nếu chỉ liên quan đến năm tài chính hiện tại thì được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính ;

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

4.7. Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ

dài hạn.

Tài sản thiếu chờ xử lý được phân loại là nợ ngắn hạn.

Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là nợ dài hạn.

4.8. Ghi nhận chi phí phải trả, trích trước chi phí sửa chữa lớn, chi phí bảo hành sản phẩm

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

4.9. Ghi nhận chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn.

4.10 Nguồn vốn chủ sở hữu

4.10.1 Ghi nhận và trình bày cổ phiếu mua lại : Cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại là cổ phiếu ngân quỹ của Công ty. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

4.10.2. Ghi nhận cổ tức : Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

4.10.3. Nguyên tắc trích lập các khoản dự trữ các quỹ từ lợi nhuận sau thuế:

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi được Hội đồng Quản trị phê duyệt được trích các quỹ theo Điều lệ Công ty, nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông và các quy định pháp lý hiện hành.

4.11 Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

4.11.1 Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

4.11.2. Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

4.12 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển lỗ.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chưa chịu thuế.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

5. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền mặt	1.532.701.185	988.974.246
+ Tiền mặt VND	1.489.458.853	946.182.502
+ Tiền mặt ngoại tệ - USD	2,029.68 USD # 43.242.332	42.791.744
Tiền gửi ngân hàng	136.748.753.523	75.872.589.101
+ Tiền gửi ngân hàng - VND	85.884.834.243	73.208.600.646
+ Tiền gửi ngân hàng ngoại tệ	50.863.919.280	2.663.988.455
USD	2,398,844.31 USD # 50.848.302.839	2.660.200.443
EUR	585.28 EURO # 15.616.441	3.788.012
Cộng	138.281.454.708	76.861.563.347

5.2 Phải thu của khách hàng	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải thu khách hàng - VND	539.335.043.204	494.293.150.744
Phải thu khách hàng - USD	33.627.432.413	118.050.772.510
Cộng	572.962.475.617	612.343.923.254

5.3. Trả trước cho người bán	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Trả trước người bán trong nước	17.985.658.971	6.287.562.334
Trả trước người bán nước ngoài	6.871.886.896	11.126.127.771
Cộng	24.857.545.867	17.413.690.105

5.4 Các khoản phải thu khác	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải thu cổ tức	155.000.000	155.000.000
Phải thu bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	135.033.787	32.780.996
Phải thu khác	9.824.649	77.083.005
Cộng	299.858.436	264.864.001

5.5 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chi tiết dự phòng phải thu ngắn hạn cho các khoản nợ phải thu quá hạn như sau:		
Dự phòng phải thu quá hạn thanh toán dưới 1 năm	(2.300.529.997)	-
Dự phòng phải thu quá hạn thanh toán từ 1 năm đến dưới 2 năm	(10.017.164.167)	(10.071.277.418)
Dự phòng phải thu quá hạn thanh toán từ 2 năm đến dưới 3 năm	(2.248.898.768)	(2.604.622.411)
Dự phòng phải thu quá hạn thanh toán trên 3 năm	(1.247.819.946)	(1.302.819.946)
Cộng	(15.814.412.878)	(13.978.719.775)

5.6 Hàng tồn kho	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Nguyên liệu, vật liệu	180.435.720.982	263.627.359.535
Công cụ dụng cụ	617.318.288	436.762.858
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	112.652.645.945	93.322.738.375
Thành phẩm	412.518.652.207	318.765.779.033
Hàng hóa	5.686.535.267	3.239.860.519
Cộng	711.910.872.689	679.392.500.320
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Giá trị thuần có thể thực hiện của hàng tồn kho cuối kỳ	711.910.872.689	679.392.500.320

5.7 Tài sản ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chi phí trả trước ngắn hạn	2.885.243.402	1.084.863.841
Thuế GTGT được khấu trừ	3.966.130.093	9.735.555.202
Tài sản thiếu chờ xử lý	68.520.991	68.520.991
Ký quỹ dự thầu	2.876.937.471	1.797.580.715
Ký quỹ mở L/C thanh toán	17.054.387.994	8.835.015.860
Tạm ứng	1.510.257.185	1.712.487.048
Ký quỹ khác	1.316.483.872	5.000.000
Cộng	29.677.961.008	23.239.023.657

5.8 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<i>Dự án nhà máy cáp điện Tân Phú Trung</i>	24.141.208.291	5.176.814.000
Dây chuyển sản xuất dây điện tử (*)	24.141.208.291	5.176.814.000
Máy kiểm tra cáp điện	-	2.344.320.000
Mua sắm Tài sản cố định	0	
Sửa chữa lớn tài sản cố định	0	593.592.317
Khác	0	
Cộng	24.141.208.291	8.114.726.317
5.9 Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Đầu tư dài hạn khác(*)	10.135.707.611	10.135.707.611
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	(1.197.794.400)	(1.306.196.000)
Cộng	8.937.913.211	8.829.511.611

5.10 Chi phí trả trước dài hạn	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Thuê đất khu công nghiệp Hòa Cẩm- Đà Nẵng(i)	8.373.289.142	8.520.124.376
Thuê đất khu công nghiệp Tân Phú Trung- Củ Chi(i)	35.622.220.469	36.425.861.969
Phần mềm Microsoft	115.332.000	-
Thuê đất tại Công ty TNHH MTV Cadivi Đồng Nai(i)	39.156.234.571	39.907.633.528
Công cụ dụng cụ	554.629.598	1.168.996.538
Cộng	83.821.705.780	86.022.616.411

(i) Chi tiết phân bổ tiền thuê đất tại các khu công nghiệp:

Khu công nghiệp	Giá trị ban đầu	Đã phân bổ chi phí lũy kế đến đầu năm	Phân bổ chi phí trong kỳ	Đã phân bổ chi phí lũy kế đến cuối kỳ	Giá trị còn lại cuối kỳ
Hòa Cẩm- Đà Nẵng	9.621.388.631	1.101.264.255	146.835.234	1.248.099.489	8.373.289.142
Tân Phú Trung- Củ Chi	39.122.181.969	2.861.080.000	638.881.500	3.499.961.500	35.622.220.469
Cadivi - Đồng Nai	40.408.566.166	500.932.638	751.398.957	1.252.331.595	39.156.234.571
Cộng	89.152.136.766	4.463.276.893	1.537.115.691	6.000.392.584	83.151.744.182

5.11 Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chênh lệch tạm thời gồm:		
+ Các khoản chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	686.777.660	686.777.660
+ Lợi nhuận chưa thực hiện của hàng tồn kho	174.102.936	18.620.615
+ Lợi nhuận chưa thực hiện của tài sản cố định		
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại tương ứng:		
+ Các khoản chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	151.091.085	151.091.085
+ Lợi nhuận chưa thực hiện của hàng tồn kho	38.302.646	4.096.535
+ Lợi nhuận chưa thực hiện của tài sản cố định		
Cộng tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	189.393.731	155.187.620

5.12 Vay và nợ ngắn hạn	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Vay ngắn hạn		
NH TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam - SGD 1	0	75.830.066.385
Ngân hàng ngoại thương VN Tp.HCM	180.635.568.290	73.897.428.909
Ngân hàng HSBC	84.079.905.220	73.172.961.163
Tổng công ty cổ phần thiết bị điện Việt Nam	95.000.000.000	95.000.000.000
Ngân hàng Công thương Việt Nam - SGD 2	84.415.096.439	107.241.260.639
Ngân hàng Quân đội	90.745.775.599	8.000.000.000
Ngân hàng CTBC	0	-
- Vay dài hạn đến hạn trả		
NH TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam - SGD 1	-	1.025.224.124
Công ty Đầu tư tài chính Nhà nước	3.804.691.929	14.188.000.000
Cộng	538.681.037.477	448.354.941.220
5.13 Phải trả cho người bán	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải trả người bán trong nước	302.898.455.821	328.040.434.391
Phải trả người bán nước ngoài	91.480.314.796	-
Cộng	394.378.770.617	328.040.434.391
5.14 Người mua trả tiền trước	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Người mua trả tiền trước - VND	14.738.769.616	1.504.182.278
Người mua trả tiền trước - USD	1.872.790.137	8.149.924.857
Cộng	16.611.559.753	9.654.107.135
5.15 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	Số kỳ năm	Số đầu năm
Thuế GTGT đầu ra phải nộp	3.330.399.927	
Thuế xuất nhập khẩu	52.999.059	521.806.238
Thuế thu nhập doanh nghiệp	5.860.981.078	13.098.032.585
Thuế thu nhập cá nhân	699.496.823	980.804.096
Thuế nhà thầu	5.931.224	
Cộng	9.949.808.111	14.600.642.919
5.16 Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	231.205.904.309	306.497.885.700
Kinh phí công đoàn	101.180.300	75.703.000
BHXH, BHYT, Bảo hiểm thất nghiệp	225.144.287	39.259.542
Các khoản khác	5.754.524.791	5.810.116.188
- Phải trả cổ tức cho cổ đông	2.502.129.450	1.577.952.900
- Phải trả lãi vay	2.490.337.505	2.921.030.583
- Phải trả chi phí đầu tư xây dựng	-	358.472.935
- Các khoản khác	762.057.836	952.659.770
Cộng	237.286.753.687	312.422.964.430

5.17 Vay và nợ dài hạn		Số cuối kỳ		Số đầu năm
NH TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam (a)	12,174.00 USD #	258.052.278	12,174.00 USD #	256.664.442
Công ty Đầu tư Tài chính Nhà nước (b)		42.568.689.000		42.568.689.000
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương (c)		9.596.601.000		-
Cộng		52.423.342.278		42.825.353.442

6. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất

6.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	<u>Quý 3 năm nay</u>	<u>Quý 3 năm trước</u>
Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa	1.215.274.299.462	1.010.393.770.490
Doanh thu bán vật tư	27.154.277.513	238.414.339.740
Doanh thu gia công sản xuất	7.940.848.650	11.047.465.262,00
Doanh thu dịch vụ	315.485.276	1.818.967.758
Doanh thu khác	374.237.191	5.009.229.555
Cộng	<u>1.251.059.148.092</u>	<u>1.266.683.772.805</u>

6.2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	<u>Quý 3 năm nay</u>	<u>Quý 3 năm trước</u>
Chiết khấu thương mại	149.421.873.258	-
Hàng bán bị trả lại	393.747.016	247.382.000
Cộng	<u>149.815.620.274</u>	<u>247.382.000</u>

6.3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	<u>Quý 3 năm nay</u>	<u>Quý 3 năm trước</u>
Doanh thu bán thành phẩm (*)	1.065.458.679.188	1.010.146.388.490
Doanh thu bán vật tư	27.154.277.513	238.414.339.740
Doanh thu gia công sản xuất	7.940.848.650	11.047.465.262
Doanh thu dịch vụ	315.485.276	1.818.967.758
Doanh thu khác	374.237.191	5.009.229.555
Cộng	<u>1.101.243.527.818</u>	<u>1.266.436.390.805</u>

6.4. Giá vốn hàng bán

	<u>Quý 3 năm nay</u>	<u>Quý 3 năm trước</u>
Giá vốn thành phẩm	979.525.955.553	899.432.068.581
Giá vốn bán vật tư	24.734.671.983	242.915.900.617
Giá vốn gia công sản xuất	5.172.733.186	8.013.597.208,00
Giá vốn khác	538.756.407	5.869.002.477
Cộng	<u>1.009.972.117.129</u>	<u>1.156.230.568.883</u>

6.5. Doanh thu hoạt động tài chính

	<u>Quý 3 năm nay</u>	<u>Quý 3 năm trước</u>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	117.179.011	68.314.784
Lãi cổ tức, lợi nhuận được chia	78.066.000	31.000.000
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	932.753.868	43.199.376
Khác	-	-
Cộng	<u>1.127.998.879</u>	<u>142.514.160</u>

	Quý 3 năm nay	Quý 3 năm trước
6.6. Chi phí tài chính		
Chi phí lãi vay	8.250.570.080	11.598.926.670
Chi phí lãi nhận ký quỹ đảm bảo thanh toán	3.434.384.687	4.596.991.575
Chiết khấu thanh toán	1.118.293.449	1.330.110.361
Lỗi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.398.993.500	656.269.658
Cộng	14.202.241.716	18.182.298.264
6.7. Chi phí bán hàng		
Chi phí nhân viên	1.426.358.636	1.013.862.881
Chi phí vật liệu	65.069.787	38.201.745
Chi phí dụng cụ đồ dùng văn phòng	18.454.405	20.069.805
Chi phí khấu hao tài sản cố định	13.370.004,00	-
Chi phí bảo hành	1.059.920.448,00	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.006.247.848	10.058.750.026
Chi phí bằng tiền khác	3.092.540.517	6.740.818.830
Cộng	7.681.961.645	17.871.703.287
6.8. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên	24.269.059.445	28.240.459.665
Chi phí vật liệu	280.146.243	297.318.359
Chi phí dụng cụ đồ dùng văn phòng	372.594.036	409.338.965
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.236.087.844	912.580.904
Thuế, phí, lệ phí	267.574.201	1.081.422.606
Chi phí dự phòng	-	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.036.818.012	1.783.804.004
Chi phí đại hội cổ đông	16.764.000	-
Chi phí bằng tiền khác	4.712.597.764	4.374.600.259
Cộng	33.191.641.545	37.099.524.762
6.9. Thu nhập khác		
Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định	360.000.000	-
Thu lãi nợ quá hạn, phạt hợp đồng	908.786.883	2.333.372.923
Thu nhập khác	28.000.000	-
Cộng	1.296.786.883	2.333.372.923
6.10. Chi phí khác		
Chi phí thanh lý tài sản cố định	452.446.564	-
Khác	-	187.150.396
Cộng	452.446.564	187.150.396

CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM VÀ CÔNG TY CON

70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Q.1, TP.HCM

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho Quý 3 kết thúc ngày 30/09/2014

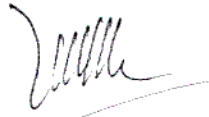
	<u>Quý 3 năm nay</u>	<u>Quý 3 năm trước</u>
6.11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	38.167.904.981	39.341.032.296
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	8.416.766.310	9.835.258.149
6.12. Lãi cơ bản trên cổ phiếu		
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	29.761.203.165	29.505.774.222
Số cổ phiếu bình quân lưu hành	28.800.000	24.959.992
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.033	1.182

Người lập biểu



NGUYỄN CHÍ ĐỨC

Kế toán trưởng



VÕ HỮU LUYỆN

Tp. Hồ Chí Minh, ngày tháng 11 năm 2014

Tổng giám đốc



 NGUYỄN LỘC

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý III Năm 2014

Báo cáo tài chính hợp nhất


Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý III Năm nay	Quý III Năm trước
1	2	3	4	5
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG SXKD				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		1,074,136,029,896	946,581,676,543
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02		1,045,166,122,654	1,025,397,229,950
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		32,992,984,416	30,361,018,903
4. Tiền chi trả lãi vay	04		7,509,233,580	10,842,144,208
5. Tiền chi nộp thuế TNDN	05		11,685,681,145	9,903,411,302
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		131,671,498,072	164,386,648,662
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		53,196,593,170	49,753,817,369
Lưu chuyển thuần từ hoạt động SXKD	20		55,256,913,003	(15,289,296,527)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn	21		9,816,447,339	5,149,168,746
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn	22		0	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		0	
4. Tiền thu cho vay, bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác	24		0	
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	25		0	
6. Tiền thu đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	26		0	
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		195,245,011	56,395,663
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(9,621,202,328)	(5,092,773,083)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		0	
2. Tiền chi trả vốn góp chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của chủ sở hữu	32		0	
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		439,445,193,487	285,344,540,974
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		434,085,193,328	286,927,940,429
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		0	
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		1,042,265,250	670,125,000
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		4,317,734,909	(2,253,524,455)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		49,953,445,584	(22,635,594,065)
TIỀN TỒN ĐẦU KỲ	60		88,328,009,124	54,072,161,918
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		0	
TIỀN TỒN CUỐI KỲ	70		138,281,454,708	31,436,567,853

Lập biểu

Kế toán trưởng

Tp Hồ Chí Minh ngày 5 tháng 11 năm 2014

Tổng giám đốc


Lê Thị Hồng Linh


Võ Hữu Luận



NGUYỄN LỘC

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp trực tiếp)

9 tháng Năm 2014

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG SXKD				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		3,509,418,891,863	2,436,723,456,785
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02		3,505,963,345,726	2,662,408,217,729
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		99,475,272,150	92,161,311,734
4. Tiền chi trả lãi vay	04		22,552,565,887	30,703,888,486
5. Tiền chi nộp thuế TNDN	05		33,121,243,827	16,409,012,549
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		364,531,182,263	490,064,453,114
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		153,641,743,107	196,687,443,323
Lưu chuyển thuần từ hoạt động SXKD	20		59,195,903,429	(71,581,963,922)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			0	
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		23,902,272,770	22,519,256,956
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		0	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		9,000,000,000	
4. Tiền thu cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		9,000,000,000	
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	25		0	
6. Tiền thu đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	26		0	
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1,824,293,450	1,059,759,786
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(22,077,979,320)	(21,459,497,170)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			0	
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		0	
2. Tiền chi trả vốn góp chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		0	
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		935,089,413,749	850,453,593,356
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		825,826,820,297	714,999,590,753
5. Tiền chi trả nợ thuế tài chính	35		0	
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		84,960,626,200	60,834,870,850
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		24,301,967,252	74,619,131,753
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		61,419,891,361	(18,422,329,339)
TIỀN TỐN ĐẦU KỲ	60		76,861,563,347	49,860,137,206
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		0	(1,240,014)
TIỀN TỐN CUỐI KỲ	70		138,281,454,708	31,436,567,853

Người lập biểu

Kế toán trưởng

TP. Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 08 năm 2014

Tổng Giám đốc

Lê Thị Hồng Linh

Võ Hữu Luyện



NGUYỄN LỘC